

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TP. BUÔN MA THUỘT
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2024/HNGĐ-ST
Ngày 24 – 4 – 2024
V/v: Tranh chấp ly hôn, nuôi
con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Đại Minh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Trần Thị Liên

2. Ông Lê Phúc Tiếng

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Thu Hà - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Lê Minh Thuận - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 24/2024/TLST-HNGĐ ngày 04/01/2024, về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 18/3/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 25/2024/QĐST-HNGĐ ngày 04/4/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Vũ Nguyễn Đình D**, sinh năm 1978

Nơi ĐKKHKT: **Số B L, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk;**

Nơi ở hiện nay: **Số A L, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk** (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Bà **Lê Thị Phương L**, sinh năm 1979

Địa chỉ: **Số B L, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk** (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết nguyên đơn ông **Vũ Nguyễn Đình D trình bày:**

Tôi và chị **Lê Thị Phương L** tự nguyện chung sống và đăng ký kết hôn ngày 21/03/2005 tại **UBND phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk**. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu là do tính tình vợ chồng không hợp nhau, bất đồng về quan điểm sống, không có tiếng nói chung với nhau, nghi ngờ không còn sự tin tưởng nhau nên hay sinh ra cãi vã

nhau, vợ chồng không quan tâm đến cuộc sống của nhau. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh căng thẳng và kéo dài từ đó cho đến nay. Chúng tôi sống ly thân từ cuối năm 2019 cho đến nay. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh căng thẳng và kéo dài từ đó cho đến nay. Nay tôi xác định không còn tình cảm với chị **Lê Thị Phương L** nữa nên tôi yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với chị **Lê Thị Phương L**.

Về con chung: Tôi và chị **Lê Thị Phương L** có 02 con là cháu **Vũ Minh Q**, sinh ngày 05/04/2007 và cháu **Vũ Quốc A**, sinh ngày 04/5/2013. Khi ly hôn nguyện vọng của tôi giao cháu **Vũ Minh Q** và cháu **Vũ Quốc A** cho chị **Lê Thị Phương L** trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Về cấp dưỡng nuôi con: Chúng tôi tự giải quyết nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chúng tôi tự giải quyết nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Tại các lời khai trong quá trình giải quyết bị đơn bà **Lê Thị Phương L** trình bày:*

Tôi và ông **Vũ Nguyễn Đình D** tự nguyện chung sống và đăng ký kết hôn ngày 21/03/2005 tại **UBND phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk**. Quá trình chung sống vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng vài năm gần đây thì giữa hai vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, nhiều khi bất đồng quan điểm về những việc hằng ngày trong cuộc sống nên sinh ra cãi vã, ông **Vũ Nguyễn Đình D** thường xuyên đi qua đi lại giữa nhà kho và nhà ở, không ở cố định tại nhà nên tình cảm vợ chồng có xa cách, gần đây ông **D** thường xuyên ở chỗ khác không hay về nhà, nay tôi mong muốn được hàn gắn tình cảm vợ chồng, tôi xác định vẫn còn tình cảm với ông **Vũ Nguyễn Đình D**. Việc ông **Vũ Nguyễn Đình D** yêu cầu Tòa án giải quyết cho được ly hôn với tôi, thì nguyện vọng của tôi là không đồng ý ly hôn với ông **Vũ Nguyễn Đình D** và xin được đoàn tụ. Trường hợp ông **Vũ Nguyễn Đình D** cương quyết xin ly hôn với tôi thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Tôi và ông **Vũ Nguyễn Đình D** có 02 con là cháu **Vũ Minh Q**, sinh ngày 05/04/2007 và cháu **Vũ Quốc A**, sinh ngày 04/5/2013. Trường hợp Tòa án giải quyết cho chúng tôi ly hôn thì nguyện vọng của tôi khi ly hôn là giao 02 con chung là cháu **Vũ Minh Q**, sinh ngày 05/04/2007 và cháu **Vũ Quốc A**, sinh ngày 04/5/2013 cho tôi trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Về cấp dưỡng nuôi con: Tôi và ông **Vũ Nguyễn Đình D** tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về tài sản chung: Tôi và ông **Vũ Nguyễn Đình D** tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Tôi và ông **Vũ Nguyễn Đình D** không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu:* Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Việc tuân theo pháp luật của nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Về thẩm quyền, xác định tư cách người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thông báo thụ lý vụ án đúng theo quy định tại Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 68, Điều 97, từ Điều 171 đến Điều 174, các Điều 177; 203; 220 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn ông **Vũ Nguyễn Đình D.**

Về quan hệ hôn nhân: Ông **Vũ Nguyễn Đình D** được ly hôn với bà **Lê Thị Phương L.**

Về con chung: Giao cho bà **Lê Thị Phương L** được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu **Vũ Minh Q**, sinh ngày 05/04/2007 và cháu **Vũ Quốc A**, sinh ngày 04/5/2013 cho đến tuổi trưởng thành.

Về cấp dưỡng nuôi con, về tài sản chung, về nợ chung: Ông **Vũ Nguyễn Đình D** và bà **Lê Thị Phương L** không yêu cầu nên không giải quyết.

Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả thẩm vấn tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ông **Vũ Nguyễn Đình D** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, nuôi con chung với bà **Lê Thị Phương L**, đây là quan hệ “Tranh chấp ly hôn, nuôi con”. Bị đơn bà **Lê Thị Phương L** có địa chỉ tại **thành phố B, tỉnh Đắk Lắk**. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ cho các đương sự, quá trình làm việc các đương sự không hòa giải được với nhau, vì vậy Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa bị đơn bà **Lê Thị Phương L** vắng mặt nhưng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, do vậy Tòa án vẫn tiến hành xét xử là đúng quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[3] Về các yêu cầu của đương sự:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông **Vũ Nguyễn Đình D** và bà **Lê Thị Phương L** tự nguyện chung sống và đăng ký kết hôn ngày 21/03/2005 tại **UBND phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk**, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

Ông **Vũ Nguyễn Đình D** xác định vợ chồng hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình vợ chồng không hợp nhau, bất đồng về quan điểm sống, không có tiếng nói chung với nhau, nghi ngờ không còn sự tin tưởng nhau nên hay sinh ra cãi vã nhau, vợ chồng không quan tâm đến cuộc sống của nhau. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh căng thẳng và kéo dài từ đó cho đến nay, đã sống ly thân từ cuối năm 2019 cho đến nay. Ông xác định không còn tình cảm với chị **Lê Thị Phương L** nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà **Lê Thị Phương L**.

Bà **Lê Thị Phương L** xác định vợ chồng sống hạnh phúc đến khoảng vài năm gần đây thì giữa hai vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, nhiều khi bất đồng quan điểm về những việc hằng ngày trong cuộc sống nên sinh ra cãi vã, ông **Vũ Nguyễn Đình D** thường xuyên đi qua đi lại giữa nhà kho và nhà ở, không ở cố định tại nhà nên tình cảm vợ chồng có xa cách, gần đây ông **D** thường xuyên ở chỗ khác không hay về nhà, nay bà mong muốn được hàn gắn tình cảm vợ chồng, bà xác định vẫn còn tình cảm với ông **Vũ Nguyễn Đình D**. Việc ông **Vũ Nguyễn Đình D** yêu cầu Tòa án giải quyết cho được ly hôn, thì nguyện vọng của bà là không đồng ý ly hôn với ông **Vũ Nguyễn Đình D** và xin được đoàn tụ.

Kết quả xác minh tại địa phương xác định: Quá trình chung sống ông **Vũ Nguyễn Đình D** và bà **Lê Thị Phương L** hạnh phúc nhưng khoảng 04 năm trở lại đây thì xảy ra mâu thuẫn và sống ly thân do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau.

Hội đồng xét xử xét thấy, qua lời khai của các đương sự và kết quả xác minh tại địa phương thì thực tế mâu thuẫn trong quan hệ hôn nhân giữa ông **Vũ Nguyễn Đình D** và chị **Lê Thị Phương L** có xảy ra, mâu thuẫn đã trầm trọng và kéo dài, tình cảm vợ chồng không còn, ông bà đã sống ly thân nhau. Ông **Vũ Nguyễn Đình D** đã cương quyết xin ly hôn với bà **Lê Thị Phương L**, vì vậy nếu kéo dài quan hệ hôn nhân thì không đạt được mục đích của hôn nhân. Do đó Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông **Vũ Nguyễn Đình D**, giải quyết cho ông **Vũ Nguyễn Đình D** được ly hôn với bà **Lê Thị Phương L** là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

- Về con chung: Ông **Vũ Nguyễn Đình D** và bà **Lê Thị Phương L** có 02 con là cháu **Vũ Minh Q**, sinh ngày 05/04/2007 và cháu **Vũ Quốc A**, sinh ngày 04/5/2013. Trường hợp ly hôn thì nguyện vọng của các đương sự là đều giao 02 con chung cho bà **Lê Thị Phương L** trực tiếp, chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Xét thấy nguyện vọng của các đương sự, con chung là phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận. Giao cháu **Vũ Minh Q** và cháu **Vũ Quốc A** cho bà **Lê Thị Phương L** được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông **Vũ Nguyễn Đình D** và bà **Lê Thị Phương L** tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- *Về tài sản chung*: Ông **Vũ Nguyễn Đình D** và bà **Lê Thị Phương L** tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- *Về nợ chung*: Ông **Vũ Nguyễn Đình D** và bà **Lê Thị Phương L** không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Ông **Vũ Nguyễn Đình D** phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn ông **Vũ Nguyễn Đình D**.

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Ông **Vũ Nguyễn Đình D** được ly hôn với bà **Lê Thị Phương L**.

2. *Về con chung*: Giao cho bà **Lê Thị Phương L** được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu **Vũ Minh Q**, sinh ngày 05/04/2007 và cháu **Vũ Quốc A**, sinh ngày 04/5/2013 cho đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Ông **Vũ Nguyễn Đình D** có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông **Vũ Nguyễn Đình D** và bà **Lê Thị Phương L** tự thỏa thuận, không yêu cầu nên không giải quyết.

3. *Về tài sản chung*: Ông **Vũ Nguyễn Đình D** và bà **Lê Thị Phương L** tự thỏa thuận, không yêu cầu nên không giải quyết.

4. *Về nợ chung*: Ông **Vũ Nguyễn Đình D** và bà **Lê Thị Phương L** không có, không yêu cầu nên không giải quyết.

5. *Về án phí*: Ông **Vũ Nguyễn Đình D** phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp (Bà **Lê Thị Bích H** nộp thay) theo biên lai số AA/2023/0005065

ngày 03/01/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND TP. BMT; Tỉnh;
- CC THADS TP. BMT;
- UBND phường Khánh Xuân,
TP. BMT, tỉnh Đắk Lắk
(Giấy chứng nhận kết hôn
số 30/2005 ngày 21/3/2005);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Đại Minh